BẢN ĐỒ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM - TỈNH NINH THUẬN

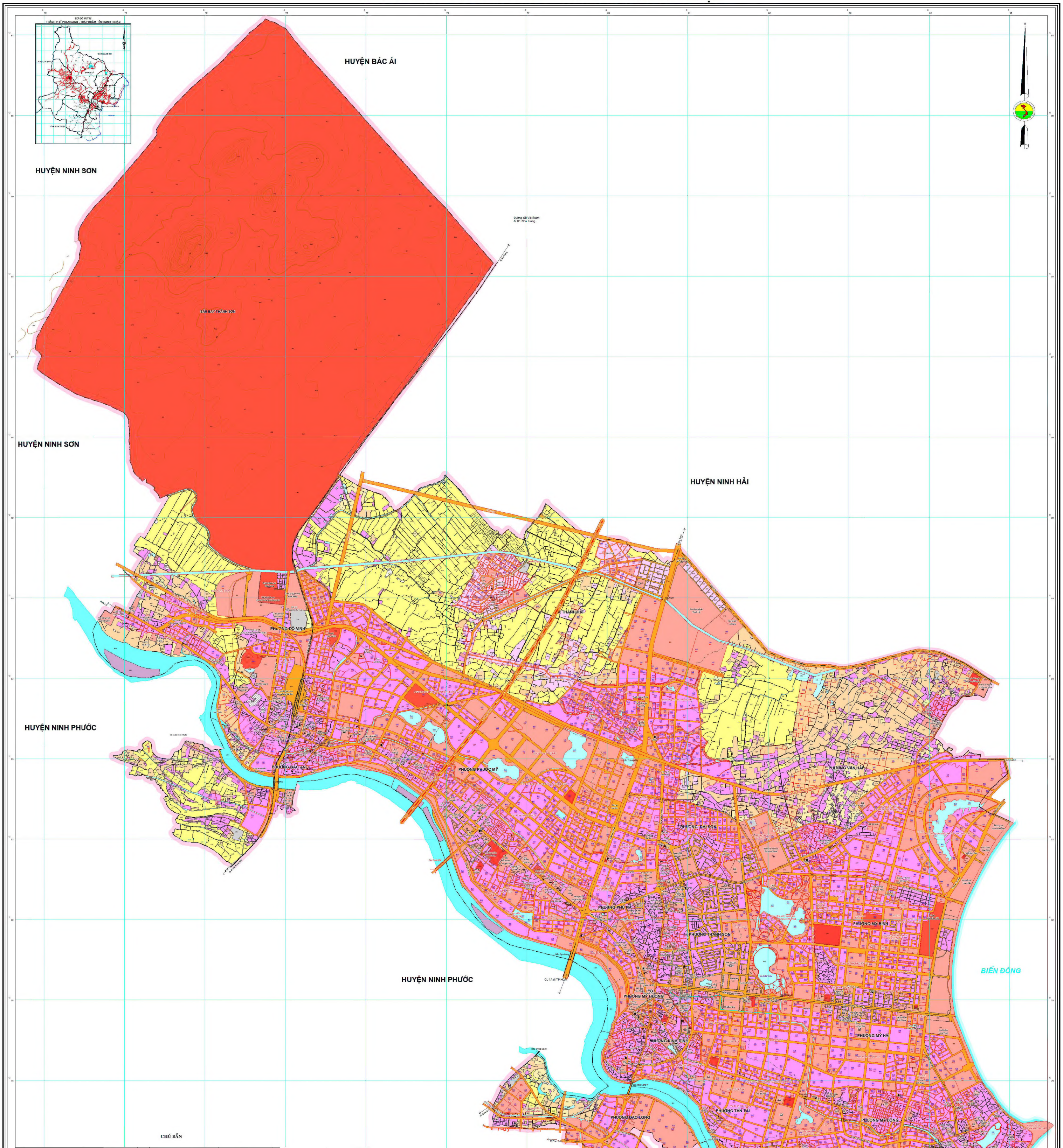

CHÚ DẪN

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ	QUY HOẠCH CẤP DƯỚI XÁC ĐỊNH
1	Đất nông nghiệp			
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC		
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		
1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK		
1.4	Đất trồng cây lâu năm	CLN		
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	Đất phi nông nghiệp			
	Đất ở			
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT		
	Đất chuyên dùng			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		
2.4	Đất quốc phòng	CQP		
2.5	Đất an ninh	CAN		
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp			
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		
2.7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH		
2.8	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		
2.9	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT		
2.10	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD		
2.11	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT		
2.12	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH		
2.13	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.14	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		
	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			

TT	TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	QUY HOẠCH CẤP TRÊN PHÂN BỔ	QUY HOẠCH CẤP DƯỚI XÁC ĐỊNH
2.15	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.16	Đất cụm công nghiệp	SKN		
2.17	Đất khu chế xuất	SKT		
2.18	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		
2.19	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		
2.20	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.21	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX		
	Đất có mục đích công cộng			
2.22	Đất giao thông	DGT		
2.23	Đất thủy lợi	DTL		
2.24	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT		
2.25	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.26	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		
2.27	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		
2.28	Đất công trình năng lượng	DNL		
2.29	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV		
2.30	Đất chợ	DCH		
2.31	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		
2.32	Đất công trình công cộng khác			
2.33	Đất cơ sở tôn giáo	TON		
2.34	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.35	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		
2.36	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		
2.37	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		
2.38	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		
3	Đất chưa sử dụng			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		

TÊN KÝ HIỆU	KÝ HIỆU HIỆN TRẠNG	KÝ HIỆU QUY HOẠCH
KÝ HIỆU CÁC CƠ SỞ ĐỊA LÝ		
Ranh giới tỉnh		
Ranh giới huyện		
Ranh giới xã		
Ranh giới đất đô thị		
Ranh giới đất khu bảo tồn thiên nhiên		
Ranh giới khu du lịch		
Ranh giới khu dân cư nông thôn		
Trụ sở UBND tỉnh		
Trụ sở UBND thành phố		
Trụ sở UBND xã, phường, thị trấn		
Đình, chùa, miếu, đền		
Nhà thờ		
Bưu điện		
Sân vận động		
Trường học		
Bệnh viện, trạm y tế		
Chợ		
Đường giao thông		
Hồ đập		
Hồ, ao, sông, suối và ghi chú		
Kênh mương		

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030

(Tổng diện tích tự nhiên 7.918,79 ha)

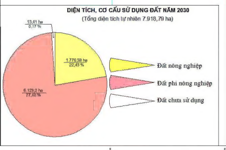

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH NINH THUẬN	ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PHAN RANG THÁP CHÀM	PHÂN VIỆN QUY HOẠCH VÀ THIẾT KẾ NÔNG NGHIỆP MIỀN TRUNG
Ninh Thuận, ngày ..... tháng ..... năm	*Ninh Thuận, ngày ..... tháng ..... năm ....*	*Phan Rang, ngày ..... tháng ..... năm ....*	*Khánh Hòa, ngày ..... tháng ..... năm .....*
CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC	CHỦ TỊCH	PHÂN VIỆN TRƯỞNG

NGUỒN TÀI LIỆU

TỶ LỆ 1 : 10 000

1 cm trên bản đồ bằng 100m ngoài thực địa

200m 100m 0 200m 400m 600m 800m

ĐƠN VỊ XÂY DỰNG TÀI LIỆU: